TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **89**/2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 08/4/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Chi;
2. Bà Phan Thị Triều Tiên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Thanh Nhã- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 477/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2026/QĐXX-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng H**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Q, xã G, tỉnh An Giang.

(Chị H có mặt)

Bị đơn: Anh **Thiều Văn D**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp Q, xã G, tỉnh An Giang.

(Anh Dũng vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng H trình bày: Vào năm 1990 chị và anh Thiều Văn D cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 14/9/2009.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự

cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh D nữa nên chị quyết định ly hôn với anh D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh D có 02 con chung tên Thiều Văn S, sinh này 20/11/1991 và Thiều Thị Cẩm T, sinh ngày 26/12/1995 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị Nguyễn Thị Hồng H yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với anh Thiều Văn D

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Thiều Văn S, sinh này 20/11/1991 và Thiều Thị Cẩm T, sinh ngày 26/12/1995 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Thiều Văn D đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh D đều không có mặt. Tuy nhiên, tại đơn xin vắng mặt ngày 09/3/2026 anh Thiều Văn D có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân*: Đồng ý xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng H.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Thiều Văn S, sinh này 20/11/1991 và Thiều Thị Cẩm T, sinh ngày 26/12/1995 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh D. Anh Dũng vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng H khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Thiều Văn D có địa chỉ ấp Q, xã G, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án ngày 25/6/2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh D tham gia phiên tòa nhưng bị đơn anh D vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2009 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2020 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị H nguyên nhân chủ yếu về vấn đề về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Thực tế vợ chồng chị đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2020 cho đến nay Quá trình giải quyết vụ án, anh D không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh D đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D để ổn định cuộc sống và anh D cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh D là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Chị H và anh D đều xác nhận có 02 con chung tên Thiều Văn S, sinh này 20/11/1991 và Thiều Thị Cẩm T, sinh ngày 26/12/1995 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh D xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thoả thuận và không không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị H và anh D xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án ngày 25/6/2025.

- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng H

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Thiều Văn D.

2. Về con chung: Chị H và anh D xác nhận con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

3. Về tài sản chung: Chị H và anh D xác nhận tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị H và anh D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn

đồng) đã nộp theo biên lai số 0010746 ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh A; chị H không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lữ Cẩm Nhung